



ข้อสอบปลายภาค ภาคเรียนที่ 2/2567

วิชาภาษาจีน ชั้น ป.2



ตอนที่ 1 จงอ่าน แล้วหาคำศัพท์ให้ถูกต้อง

shù shàng yǒu niǎo
1. 树 上 有 鸟 .

A.



B.



C.



hé lǐ yǒu xiā
2. 河 里 有 虾 .

A.



B.



C.



lù biān yǒu xiàng
3. 路 边 有 象 .

A.



B.



C.



lín zhōng yǒu xióng
4. 林 中 有 熊 .

A.



B.



C.



nà shì shén me
5. A: 那 是 什 么 ?

nà shì
B : 那 是 

bǐ
A. 笔

qiān bǐ
B. 铅笔

shū
C. 书

nà shì shén me
6. A: 那 是 什 么 ?

nà shì
B : 那 是 

bǐ
A. 笔

qiān bǐ
B. 铅笔

shū
C. 书

Name :

7. A: 那是什么?
nà shì shén me

B: 那是.....
nà shì



A. 笔
bǐ

B. 书包
shū bāo

C. 书
shū

8. A: 那是什么?
nà shì shén me

B: 那是.....
nà shì



A. 笔盒
bǐ hé

B. 书包
shū bāo

C. 书
shū

9. A: 那是什么?
nà shì shén me

B: 那是.....
nà shì



A. 笔
bǐ

B. 书包
shū bāo

C. 书
shū

10. A: 这是什么?
zhè shì shén me

B: 这是.....
zhè shì



A. 橡皮
xiàng pí

B. 铅笔
qiān bǐ

C. 书
shū

11. A: 他是老师.
lǎo shī

A.



B.



C.



12. A: 他是医生.
yī shēng

A.



B.



C.



13. A: 他是工人.
gōng rén

A.



B.



C.



Name :

14. A: 他是 ^{jūn rén} 军人.

A.



B.



C.



15. A: 她是 ^{shāng rén} 商人.

A.



B.



C.



16. A: 她是 ^{xué shēng} 学生.

A.



B.



C.



ตอนที่ 2 จงโยงเส้นคำศัพท์กับรูปภาพให้ถูกต้อง (ข้อ 17-20)

17.

gōng rén

18.

shāng rén

19.

jūn rén

20.

xué sheng

yī shēng

jīng lǐ



Name :

ตอนที่ 3 จงเติมอักษรนำหน้าคำศัพท์ต่อไปนี้ (5 ข้อ 10 คะแนน)

jiǎndāo
A: 剪刀

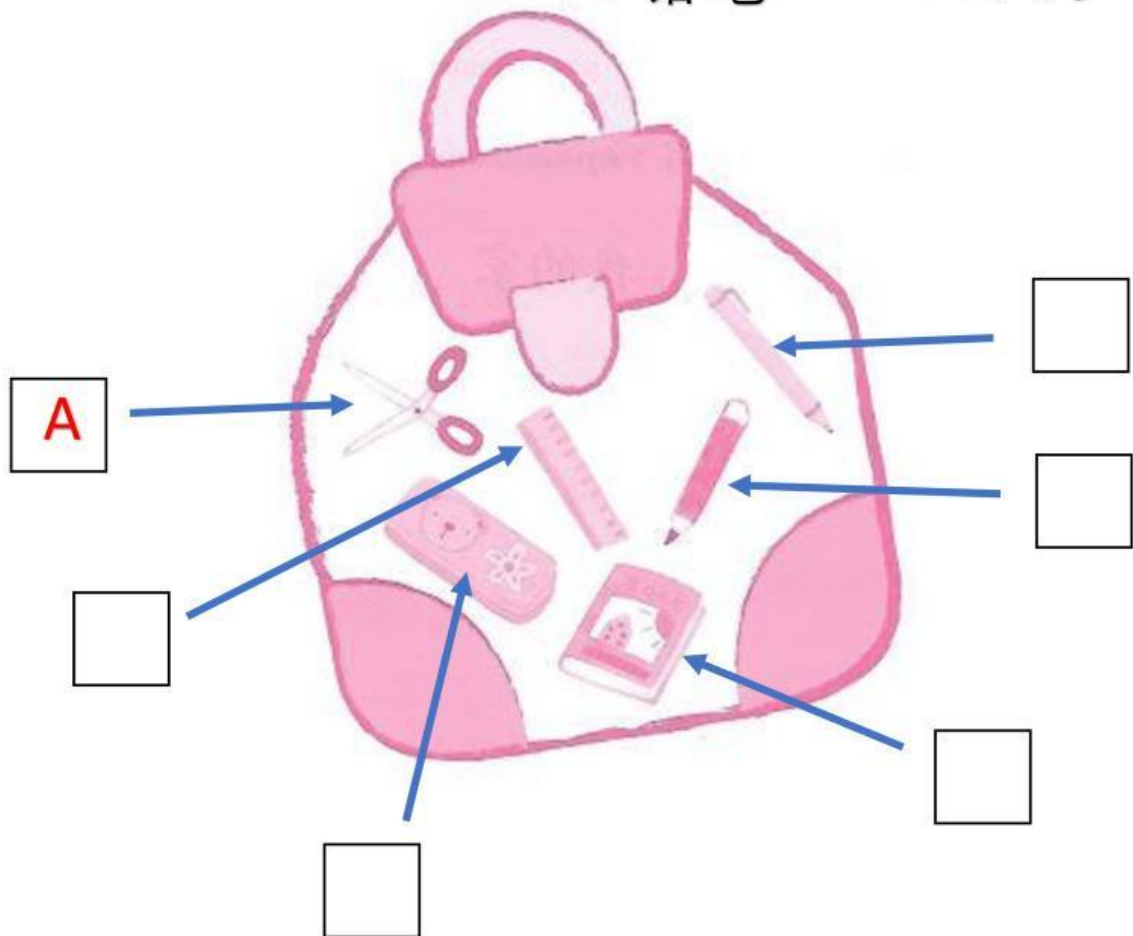
bǐ hé
B: 笔盒

shū
C: 书

bǐ
D: 笔

qiān bǐ
E: 铅笔

chǐ zǐ
F: 尺子



Name :